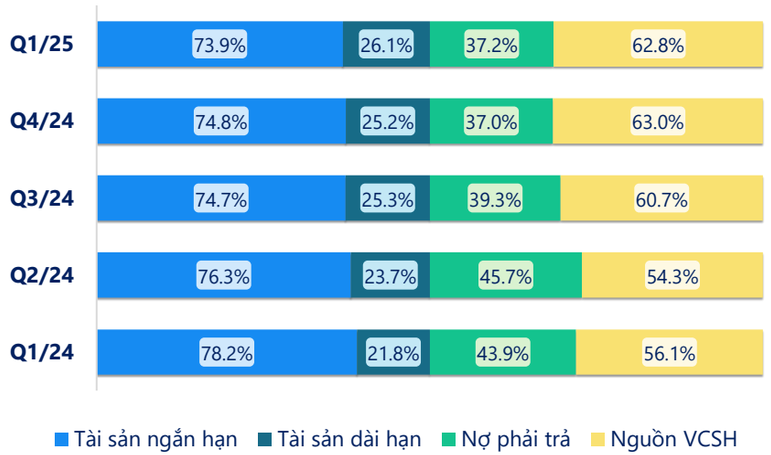
FireAnt

# CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 7,200 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 9,600 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 6,400 |
| SL cổ phiếu LH | 2,609,648 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 200 |
| % sở hữu nước ngoài | 3.3% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 19 |
| P/E | 9.4 |
| EPS | 769 |

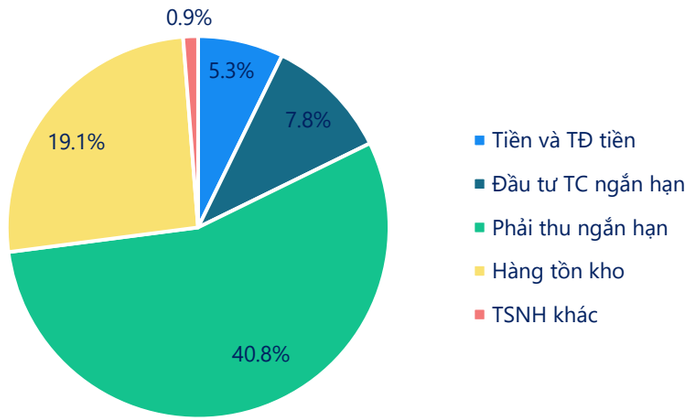
| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SDC | 9.3% | -10.0% | -16.8% | 4.8% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản



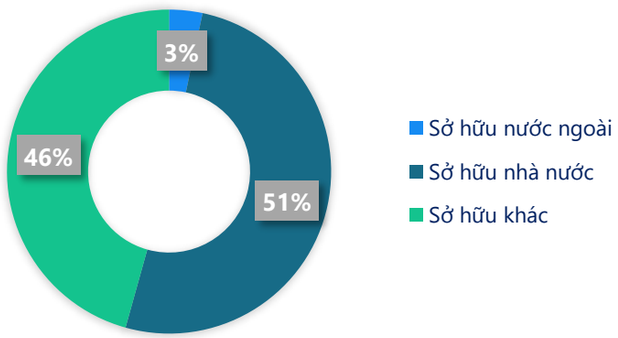

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



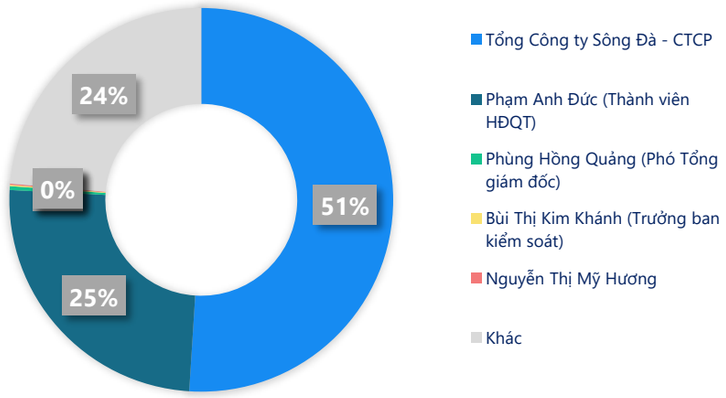

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu sở hữu



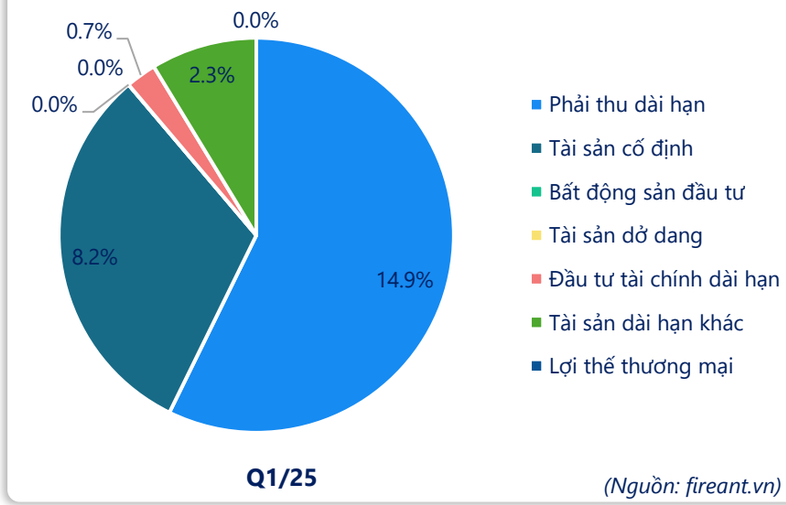

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu cổ đông




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

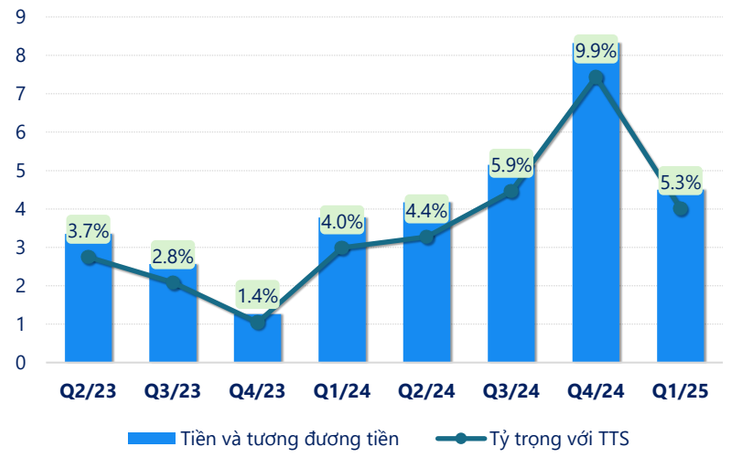



*(Nguồn: fireant.vn)*

Powered by Infographic

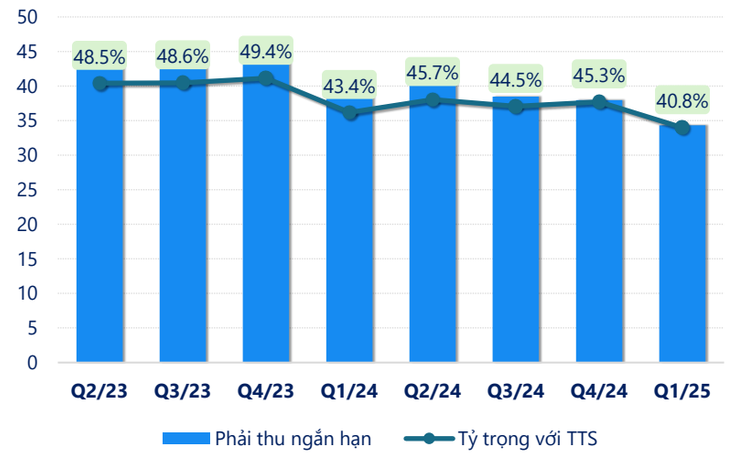
# CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

## Tiền và tương đương tiền



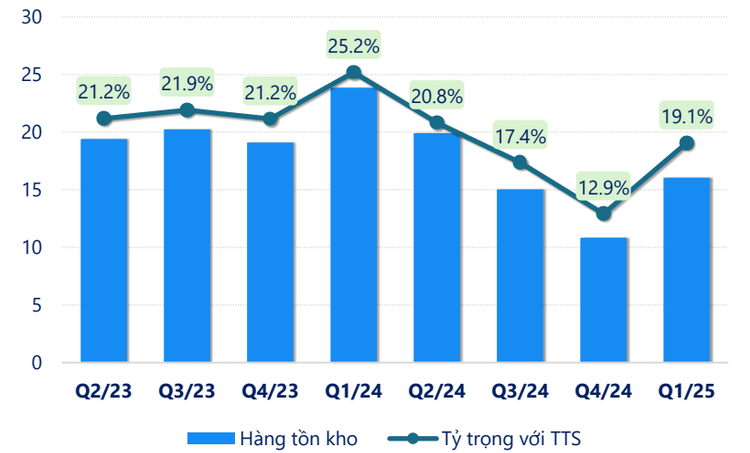

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



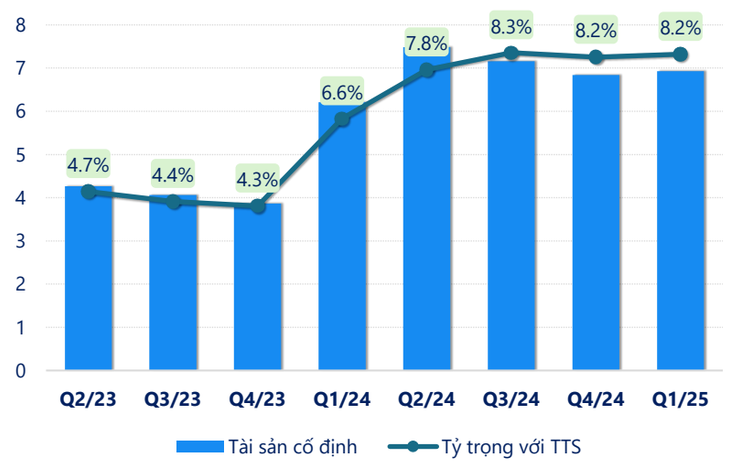

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



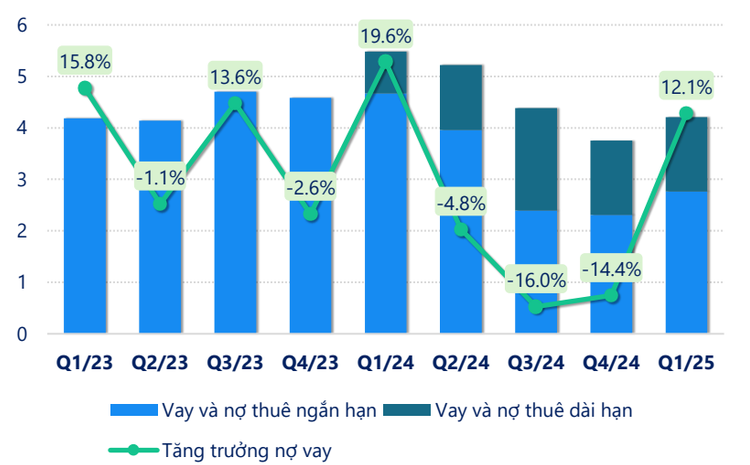

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



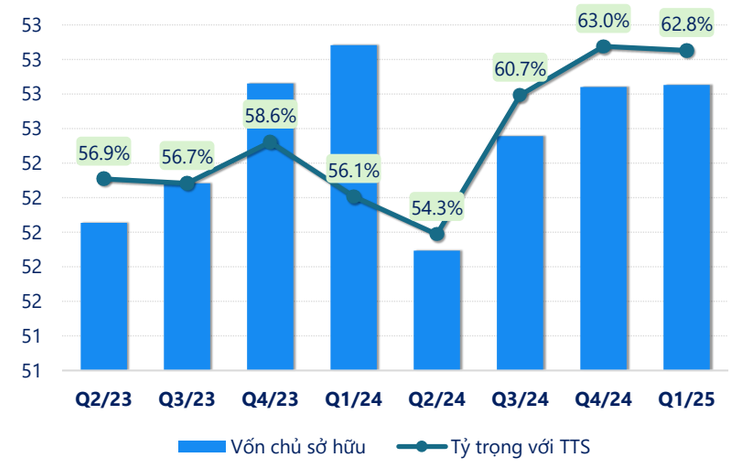

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



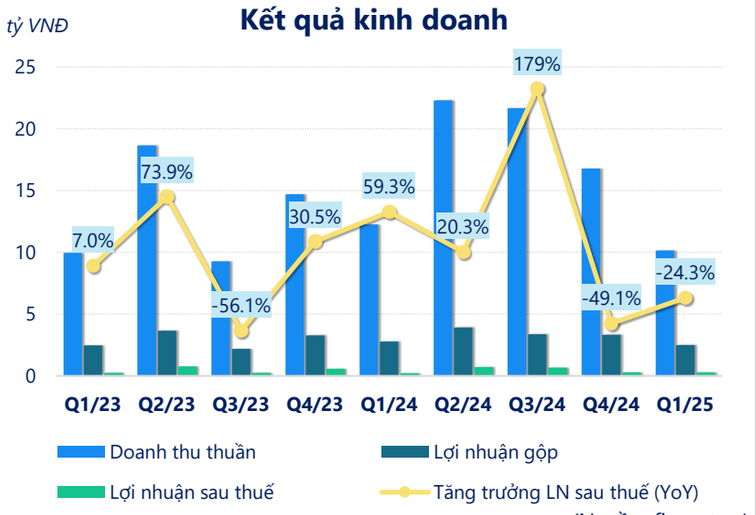

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

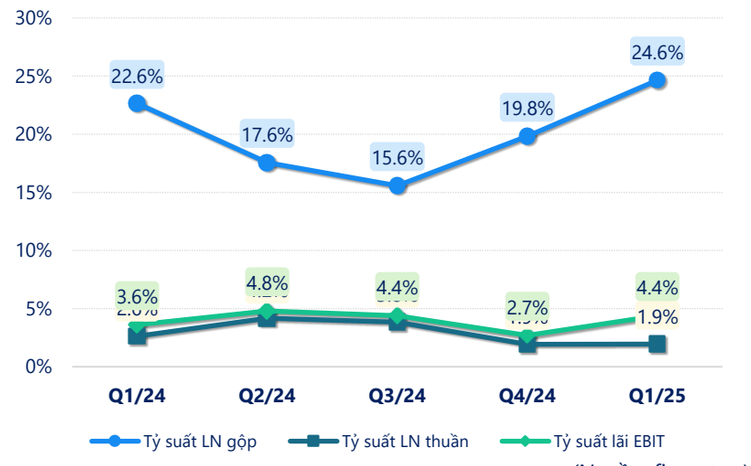
# CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

## Kết quả kinh doanh



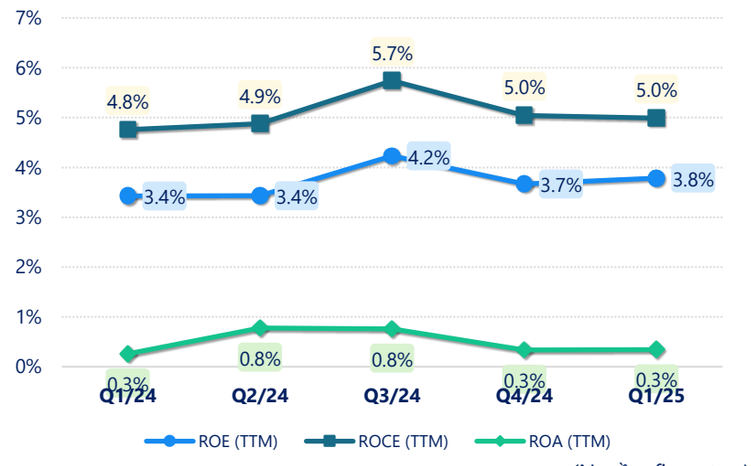

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận



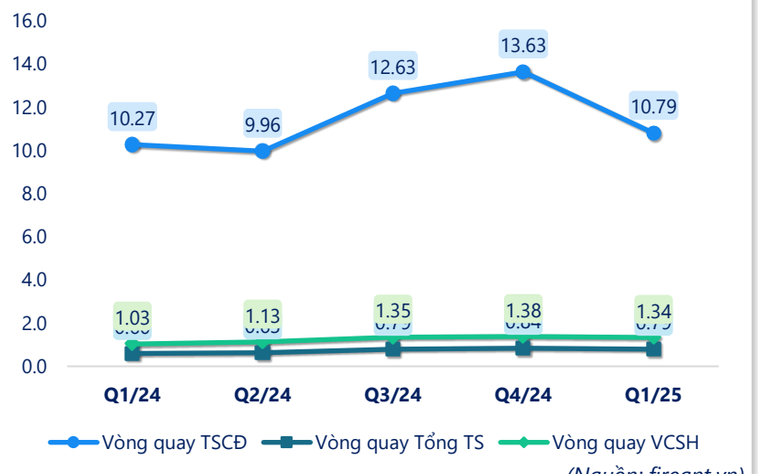

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi



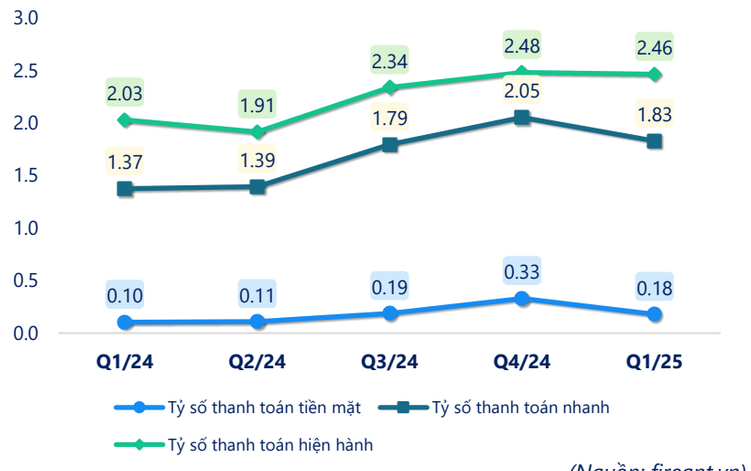

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



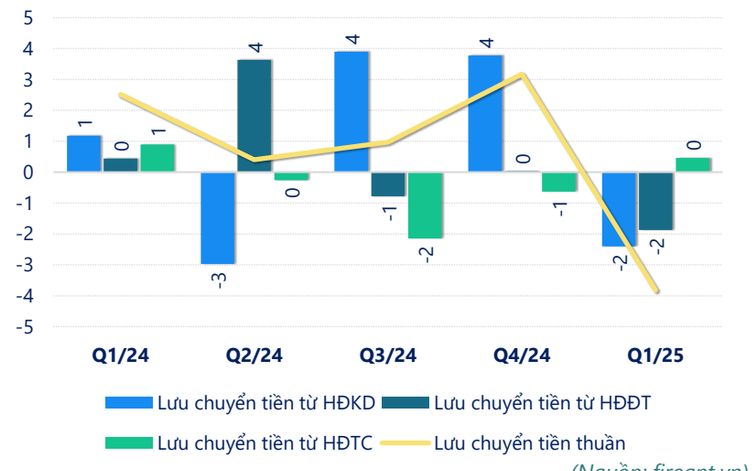

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền




*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Tư vấn sông Đà (HNX: SDC)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **84.1** | **83.9** | **0.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 62.2 | 62.7 | -0.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 4.50 | 8.32 | -45.9% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.54 | 5.04 | 29.8% |
| Phải thu ngắn hạn | 34.3 | 38.0 | -9.6% |
| Hàng tồn kho | 16.0 | 10.8 | 48.2% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.78 | 0.57 | 36.4% |
| **Tài sản dài hạn** | **22.0** | **21.2** | **3.8%** |
| Phải thu dài hạn | 12.6 | 12.0 | 4.8% |
| Tài sản cố định | 6.93 | 6.84 | 1.3% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0.55 | 0.55 | 0.0% |
| Tài sản dài hạn khác | **1.91** | **1.77** | **8.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 31.3 | 31.3 | -0.1% |
| **Nợ ngắn hạn** | **25.3** | **25.3** | **-0.1%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 2.77 | 2.31 | 19.7% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 2.21 | 1.85 | 19.2% |
| **Nợ dài hạn** | 6.02 | 6.00 | 0.2% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 1.44 | 1.44 | 0.0% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **52.9** | **52.6** | **0.5%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **52.9** | **52.6** | **0.5%** |
| Vốn điều lệ | 26.1 | 26.1 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 12.2 | 22.3 | 21.7 | 16.8 | 10.1 |
| Giá vốn hàng bán | 9.47 | 18.4 | 18.3 | 13.5 | 7.64 |
| **Lợi nhuận gộp** | 2.77 | 3.92 | 3.37 | 3.33 | 2.50 |
| Doanh thu HĐTC | 0.12 | 0.10 | 0.00 | 0.07 | 0.01 |
| Chi phí TC | 0.13 | 0.08 | 0.12 | 0.08 | 0.07 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.11 | 0.13 | 0.12 | 0.08 | 0.07 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0.02 | 0.03 | 0.03 | 0.02 | 0.03 |
| Chi phí QLDN | 2.41 | 2.97 | 2.40 | 2.96 | 2.21 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 0.32 | 0.93 | 0.83 | 0.32 | 0.20 |
| Lợi nhuận khác | 0.01 | 0.01 | 0.00 | 0.05 | 0.18 |
| **LN trước thuế** | 0.33 | 0.94 | 0.83 | 0.37 | 0.38 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 0.22 | 0.72 | 0.66 | 0.28 | 0.28 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 0.24 | 0.73 | 0.68 | 0.29 | 0.31 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 1.18 | -2.97 | 3.90 | 3.77 | -2.40 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 0.44 | 3.63 | -0.78 | 0.03 | -1.87 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | 0.90 | -0.26 | -2.14 | -0.63 | 0.46 |
| Tiền đầu kỳ | 1.26 | 3.78 | 4.17 | 5.15 | 8.32 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **2.52** | **0.40** | **0.97** | **3.17** | **-3.82** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 3.78 | 4.17 | 5.15 | 8.32 | 4.50 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic